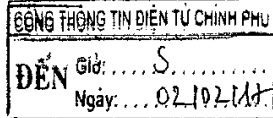


THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 131 /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017



QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016 - 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1559/QĐ-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành tiêu chí xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh sách 291 xã thuộc 23 tỉnh được hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

Điều 2. Cơ chế quản lý, nội dung đầu tư cho các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các địa phương thực hiện và sử dụng có hiệu quả việc hỗ trợ đầu tư cho xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo theo đúng quy định hiện hành.

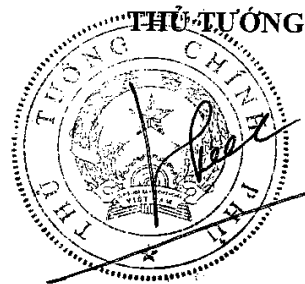
2. Ủy ban nhân dân các tỉnh có xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo chỉ đạo việc lập kế hoạch, phê duyệt và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư đúng mục đích, đối tượng, nội dung hỗ trợ theo quy định hiện hành.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh có các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo theo điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh theo quy định tại Điều 1;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (3). **115**



Nguyễn Xuân Phúc



DANH SÁCH

**Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển
và hải đảo giai đoạn 2016 - 2020**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 131 /QĐ-TTg
ngày 15 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)*

Tỉnh	Huyện	Xã
23	82	291
1. Quảng Ninh	1	6
	Vân Đồn	
		Vạn Yên
		Bình Dân
		Đài Xuyên
		Thắng Lợi
		Ngọc Vũng
		Bản Sen
2. Ninh Bình	1	5
	Kim Sơn	
		Kim Mỹ
		Kim Tân
		Cồn Thoi
		Kim Hải
		Kim Trung
3. Thanh Hóa	6	30
	Nga Sơn	
		Nga Thủy
		Nga Tiên
		Nga Tân
	Hậu Lộc	
		Hưng Lộc
		Hải Lộc
		Ngư Lộc
		Đa Lộc
	Hoàng Hóa	
		Hoàng Châu
		Hoàng Hải
		Hoàng Thanh
		Hoàng Trường
		Hoàng Tiến

Tỉnh	Huyện	Xã
		Hoàng Phụ
		Hoàng Yên
	Thị xã Xâm Sơn	
		Quảng Cư
		Quảng Vinh
		Quảng Hùng
	Quảng Xương	
		Quảng Nham
	Tỉnh Gia	
		Tân Dân
		Hải Hòa
		Hải Hà
		Ninh Hải
		Tĩnh Hải
		Hải Lĩnh
		Hải Ninh
		Hải An
		Hải Yên
		Nghi Sơn
		Hải Thượng
		Hải Thanh
4. Nghệ An	4	12
	Thị xã Hoàng Mai	
		Quỳnh Lộc
	Quỳnh Lưu	
		Quỳnh Thọ
		Quỳnh Long
	Diễn Châu	
		Diễn Vạn
		Diễn Trung
		Diễn Kim
		Diễn Hải
		Diễn Bích
	Nghi Lộc	
		Nghi Yên
		Nghi Tiến
		Nghi Thiết
		Nghi Quang

Tỉnh	Huyện	Xã
5. Hà Tĩnh	6	29
	Kỳ Anh	
		Kỳ Khang
		Kỳ Phú
		Kỳ Xuân
	Cẩm Xuyên	
		Cẩm Lĩnh
		Cẩm Dương
		Cẩm Hòa
		Cẩm Nhượng
		Cẩm Lộc
	Thạch Hà	
		Thạch Hội
		Thạch Trị
		Thạch Lạc
		Thạch Hải
		Thạch Đình
		Thạch Bàn
	Lộc Hà	
		Thạch Kim
		Mai Phụ
		Thịnh Lộc
	Nghi Xuân	
		Xuân Hội
		Xuân Trường
		Xuân Đan
		Xuân Hải
		Xuân Yên
		Cổ Đạm
		Xuân Liên
		Cương Gián
	Thị xã Kỳ Anh	
		Kỳ Nam
		Kỳ Ninh
		Kỳ Lợi
		Kỳ Hà
6. Quảng Bình	5	12
	Thị xã Ba Đồn	
		Quảng Minh

Tỉnh	Huyện	Xã
		Quảng Văn
		Quảng Sơn
		Quảng Trung
	Quảng Trạch	
		Phù Hóa
		Quảng Đông
	Bố Trạch	
		Mỹ Trạch
	Quảng Ninh	
		Hiền Ninh
		Duy Ninh
		Hải Ninh
	Lệ Thủy	
		Hung Thủy
		Hồng Thủy
7. Quảng Trị	5	13
	Hải Lăng	
		Hải An
		Hải Khê
	Triệu Phong	
		Triệu Vân
		Triệu An
		Triệu Lăng
		Triệu Độ
	Gio Linh	
		Trung Giang
		Gio Hải
		Gio Việt
		Gio Mai
	Vĩnh Linh	
		Vĩnh Thái
		Vĩnh Giang
	Huyện đảo Cồn Cỏ	Huyện đảo Cồn Cỏ
8. Thừa Thiên Huế	4	27
	Phong Điền	
		Phong Chương
		Phong Bình
		Điền Hương
		Điền Môn
		Điền Hòa

Tỉnh	Huyện	Xã
	Quảng Điền	
		Quảng An
		Quảng Thành
		Quảng Phước
		Quảng Công
		Quảng Ngạn
		Quảng Thái
		Quảng Lợi
	Phú Lộc	
		Lộc Bình
		Vinh Hải
		Vinh Mỹ
		Vinh Giang
		Lộc Trì
		Vinh Hiền
		Lộc Vĩnh
	Phú Vang	
		Vinh Phú
		Vinh Hà
		Phú Xuân
		Vinh Thái
		Vinh Xuân
		Phú Diên
		Vinh An
		Phú An
9. Quảng Nam	3	8
	Núi Thành	
		Tam Hải
		Tam Tiến
	Thăng Bình	
		Bình Nam
		Bình Hải
		Bình Đào
	Duy Xuyên	
		Duy Vinh
		Duy Hải
		Duy Nghĩa
10. Quảng Ngãi	5	19
	Bình Sơn	
		Bình Chánh

Tỉnh	Huyện	Xã
		Bình Thạnh
		Bình Thuận
		Bình Châu
		Bình Đông
		Bình Hải
	Đức Phổ	
		Phổ Châu
		Phổ Khánh
		Phổ An
		Phổ Quang
	Lý Sơn	
		An Vĩnh
		An Bình
		An Hải
	Mộ Đức	
		Đức Lợi
		Đức Chánh
		Đức Phong
		Đức Minh
		Đức Thắng
	Thành phố Quảng Ngãi	
		Tịnh Kỳ
11. Bình Định	4	18
	Tuy Phước	
		Phước Thắng
	Phù Cát	
		Cát Minh
		Cát Khánh
		Cát Thành
		Cát Chánh
		Cát Tiến
		Cát Hải
	Phù Mỹ	
		Mỹ Lợi
		Mỹ Thọ
		Mỹ Cát
		Mỹ Thành
		Mỹ An
		Mỹ Thắng
		Mỹ Đức

Tỉnh	Huyện	Xã
	Hoài Nhơn	
		Hoài Thanh
		Hoài Hải
		Hoài Mỹ
		Tam Quan Nam
12. Phú Yên	3	11
	Thị xã Sông Cầu	
		Xuân Bình
		Xuân Hòa
		Xuân Thịnh
		Xuân Phương
		Xuân Thọ 2
	Đông Hòa	
		Hòa Tâm
	Tuy An	
		An Hải
		An Ninh Đông
		An Hiệp
		An Hòa
		An Ninh Tây
13. Khánh Hòa	1	4
	Vạn Ninh	
		Đại Lãnh
		Vạn Thạnh
		Vạn Phước
		Vạn Khánh
14. Ninh Thuận	2	3
	Thuận Nam	
		Phước Dinh
	Ninh Phước	
		An Hải
		Phước Hải
15. Bình Thuận	1	1
	Hàm Tân	
		Tân Thắng
16. Long An	1	1
	Cần Giuộc	
		Phước Vĩnh Đông

Tỉnh	Huyện	Xã
17. Tiền Giang	3	11
	Tân Phú Đông	
		Tân Thới
		Tân Phú
		Tân Thạnh
		Phú Thạnh
		Phú Đông
		Phú Tân
	Thị xã Gò Công	
		Bình Xuân
		Bình Đông
	Gò Công Đông	
		Gia Thuận
		Kiểm Phước
		Phước Trung
18. Trà Vinh	4	7
	Câu Kè	
		Hòa Tân
	Tiểu Cần	
		Tân Hòa
	Duyên Hải	
		Long Khánh
		Long Vĩnh
	Trà Cú	
		Lưu Nghiệp Anh
		Kim Sơn
		Hàm Tân
19. Bến Tre	6	30
	Ba Tri	
		Bảo Thuận
		An Thủy
		Bảo Thạnh
		An Hòa Tây
		An Ngãi Tây
		Tân Hưng
		An Hiệp
		Tân Xuân
		An Đức
	Bình Đại	
		Thừa Đức

Tỉnh	Huyện	Xã
		Phú Vang
		Vang Quới Đông
		Đại Hòa Lộc
		Thạnh Trị
		Phú Long
	Thạnh Phú	
		Thạnh Phong
		Thạnh Hải
		An Điền
		Giao Thạnh
		Mỹ An
		Bình Thạnh
		An Nhơn
		An Qui
		An Thuận
	Mỏ Cà Nam	
		Thành Thới A
		Thành Thới B
		Bình Khánh Đông
	Giồng Trôm	
		Thạnh Phú Đông
		Hưng Phong
	Châu Thành	
		Tiên Long
20. Kiên Giang	3	12
	An Minh	
		Đông Hưng A
		Thuận Hòa
		Vân Khánh
		Vân Khánh Đông
		Vân Khánh Tây
		Tân Thạnh
	An Biên	
		Nam Yên
		Nam Thái A
		Tây Yên
		Nam Thái
	Hòn Đất	
		Thổ Sơn
		Bình Giang

Tỉnh	Huyện	Xã
21. Sóc Trăng	5	14
	Long Phú	
		Long Đức
		Song Phụng
	Kê Sách	
		Xuân Hòa
		Phong Năm
		Nhon Mỹ
	Cù Lao Dung	
		An Thạnh Tây
		An Thạnh Đông
		Đại Ân 1
		An Thạnh 3
		An Thạnh Nam
	Trần Đề	
		Đại Ân 2
		Trung Bình
	Thị xã Vĩnh Châu	
		Vĩnh Hải
		Lai Hòa
22. Bạc Liêu	3	7
	Đông Hải	
		An Phúc
		Long Điền Đông
		Long Điền Tây
		Điền Hải
	Hòa Bình	
		Vĩnh Thịnh
		Vĩnh Hậu
	Thành phố Bạc Liêu	
		Vĩnh Trạch Đông
23. Cà Mau	6	11
	Đầm Dơi	
		Tân Thuận
		Nguyễn Huân
	Phú Tân	
		Nguyễn Việt Khái
	Trần Văn Thời	
		Khánh Bình Tây
		Khánh Bình Tây Bắc

Tỉnh	Huyện	Xã
	Năm Căn	
		Tam Giang Đông
	U Minh	
		Khánh Hội
		Khánh Tiên
	Ngọc Hiển	
		Tân Ân
		Viên An
		Tam Giang Tây

TTĐT (2)

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 275 /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2018

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ... S.
	Ngày: ... 09/3/18 ...

QUYẾT ĐỊNH
**Phê duyệt Danh sách các huyện nghèo
và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018 - 2020**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội khóa 13 về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội khóa 13 về phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo (nay là 64 huyện nghèo);

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 2115/QĐ-TTg ngày 07 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành tiêu chí huyện nghèo áp dụng cho giai đoạn 2017 - 2020;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo thuộc 29 tỉnh trong giai đoạn 2018 - 2020 theo 03 nhóm như sau:

1. Nhóm 1, gồm 56 huyện nghèo thuộc 19 tỉnh đang được hỗ trợ áp dụng các cơ chế, chính sách theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP).

2. Nhóm 2, gồm 29 huyện thuộc 18 tỉnh được xét bổ sung vào danh sách huyện nghèo giai đoạn 2018 - 2020.

3. Nhóm 3, gồm 08 huyện thuộc 06 tỉnh được công nhận thoát nghèo giai đoạn 2018 - 2020.

Điều 2. Về cơ chế, chính sách, định mức hỗ trợ

1. 56 huyện nghèo thuộc Nhóm 1 quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này thực hiện các cơ chế, chính sách đặc thù quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP và các chính sách đặc thù quy định tại Tiểu dự án 1, Tiểu dự án 3, Tiểu dự án 4 thuộc Dự án 1 của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 (sau đây viết tắt là Quyết định số 1722/QĐ-TTg).

2. 29 huyện nghèo bổ sung thuộc Nhóm 2 quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này

a) Từ năm 2018 đến hết năm 2020, thực hiện các chính sách đặc thù quy định tại Tiểu dự án 1, Tiểu dự án 3, Tiểu dự án 4 thuộc Dự án 1 của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg với định mức hỗ trợ bằng 70% so với các huyện nghèo thuộc Nhóm 1 (theo quy định tại Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020).

b) Năm 2018, chỉ bố trí vốn hỗ trợ thực hiện cho các huyện nghèo bổ sung ngoài các huyện theo Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho 23 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP.

3. 08 huyện xét thoát nghèo thuộc Nhóm 3 quy định tại khoản 3 Điều 1 Quyết định này

a) Thực hiện các cơ chế, chính sách đặc thù quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP (trừ chính sách đầu tư và duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng) và các chính sách quy định tại Tiểu dự án 3, Tiểu dự án 4 thuộc Dự án 1 của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg đến hết năm 2020 với định mức hỗ trợ bằng 100% so với các huyện nghèo thuộc Nhóm 1.

b) Trường hợp năm 2019 được cấp bù phần vốn của năm 2018 thì tiếp tục thực hiện chính sách đầu tư và duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng đến hết năm 2019.

Điều 3. Nguồn vốn thực hiện

1. Ngân sách trung ương bảo đảm hỗ trợ thực hiện các cơ chế, chính sách quy định tại Điều 2 Quyết định này đối với các huyện nghèo (trừ các huyện Khánh Sơn và Khánh Vĩnh thuộc tỉnh Khánh Hòa) và huyện thoát nghèo từ nguồn ngân sách bố trí thực hiện các cơ chế, chính sách đặc thù quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg.

2. Tỉnh Khánh Hòa bảo đảm từ ngân sách địa phương và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác trên địa bàn để hỗ trợ cho huyện Khánh Sơn và huyện Khánh Vĩnh thực hiện các cơ chế, chính sách với định mức tối thiểu như đối với các huyện nghèo quy định tại khoản 2 Điều 2 Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Dự toán, cân đối nguồn vốn hỗ trợ các huyện nghèo bổ sung thuộc Nhóm 2 quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này và thực hiện điều chỉnh kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2018 - 2020 của 06 tỉnh có 08 huyện thoát nghèo, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định;

b) Hướng dẫn các huyện nghèo mới bổ sung xây dựng Đề án giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020; tổ chức thẩm định danh mục các công trình đầu tư hạ tầng của các huyện nghèo theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh có huyện nghèo và huyện thoát nghèo có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ theo quy định tại Điều 2 và Điều 3 Quyết định này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

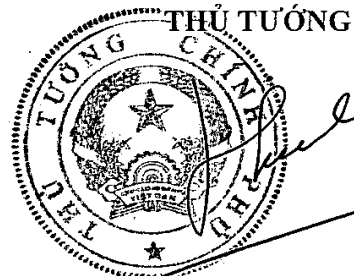
1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Văn bản số 705/TTg-KGVX ngày 11 tháng 05 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP, Quyết định số 615/QĐ-TTg ngày 25 tháng 4 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho 07 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP, Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho 23 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP, Quyết định số 1791/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu; huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên vào danh mục các huyện nghèo được hưởng các cơ chế, chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 6. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh có huyện nghèo, huyện thoát nghèo quy định tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh có huyện nghèo;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ: KTTH, QHĐP, TH, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b). **136**



Nguyễn Xuân Phúc



**DANH SÁCH CÁC HUYỆN NGHÈO
VA HUYỆN THOÁT NGHÈO GIAI ĐOẠN 2018 - 2020**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 275 /QĐ-TTg
ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ)*

I. Nhóm 1, gồm 56 huyện nghèo đang được hỗ trợ áp dụng các cơ chế, chính sách theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, cụ thể:

1. Huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang;
2. Huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang;
3. Huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang;
4. Huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang;
5. Huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang;
6. Huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang;
7. Huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng;
8. Huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng;
9. Huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng;
10. Huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng;
11. Huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng;
12. Huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn;
13. Huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai;
14. Huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai;
15. Huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai;
16. Huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái;
17. Huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái;
18. Huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang;
19. Huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên;
20. Huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên;
21. Huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên;
22. Huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên;
23. Huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên;
24. Huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu;
25. Huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu;

26. Huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu;
27. Huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu;
28. Huyện Mường La, tỉnh Sơn La;
29. Huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La;
30. Huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La;
31. Huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa;
32. Huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa;
33. Huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa;
34. Huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa;
35. Huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa;
36. Huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa;
37. Huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An;
38. Huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An;
39. Huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An;
40. Huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình;
41. Huyện Đa Krông, tỉnh Quảng Trị;
42. Huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam;
43. Huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam;
44. Huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam;
45. Huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi;
46. Huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi;
47. Huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi;
48. Huyện Minh Long, tỉnh Quảng Ngãi;
49. Huyện Tây Trà, tỉnh Quảng Ngãi;
50. Huyện An Lão, tỉnh Bình Định;
51. Huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định;
52. Huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định;
53. Huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận;
54. Huyện Kon Plong, tỉnh Kon Tum;

55. Huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum;

56. Huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng.

II. Nhóm 2, gồm 29 huyện nghèo bổ sung giai đoạn 2018 - 2020, cụ thể:

Các huyện đã được hỗ trợ theo Quyết định số 615/QĐ-TTg ngày 25 tháng 4 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2011 - 2015

1. Huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam;

2. Huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông;

3. Huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang;

4. Huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

Các huyện đã được hỗ trợ theo Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2013 - 2017

5. Huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng;

6. Huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn;

7. Huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn;

8. Huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang;

9. Huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai;

10. Huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên;

11. Huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên;

12. Huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình;

13. Huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An;

14. Huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam;

15. Huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam;

16. Huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai;

Các huyện xét bổ sung mới giai đoạn 2018 - 2020

17. Huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng;

18. Huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng;

19. Huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn;

20. Huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn;

21. Huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang;

22. Huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang;

23. Huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La;

24. Huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa;

25. Huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa;

26. Huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum;

27. Huyện M'Đrắk, tỉnh Đắk Lắk;

28. Huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk;

29. Huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông;

III. Nhóm 3, bao gồm 08 huyện được xét thoát nghèo giai đoạn 2018 - 2020

1. Huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn;

2. Huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ;

3. Huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu;

4. Huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

5. Huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La;

6. Huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La;

7. Huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa;

8. Huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi.